

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 300/2024/DS-PT
Ngày 17-6-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc.

Ông Nguyễn Trung Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024, về việc: “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 142/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 188/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1942; trú tại: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (đã chết ngày 04/6/2022).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Nguyễn Thị H: Ông Hà Văn H1, sinh năm: 1963; địa chỉ: số A, tổ E, đường H, khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Hà Văn H1: Ông Quản Đức N, sinh năm: 1955; địa chỉ: số I, đường số A, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số F, đường số D, khu phố C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2023, có mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1944; trú tại: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị T: Ông Quán Đức N, sinh năm: 1955 (Văn bản ủy quyền ngày 11/4/2023, có mặt).

1.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc E, sinh năm: 1969; trú tại: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc E: Ông Quán Đức N, sinh năm: 1955 (Văn bản ủy quyền ngày 10/5/2012 và ngày 08/9/2020, có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm: 1964; trú tại: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn Ú:

2.1. Ông Thái Thanh H2, sinh năm: 1979; trú tại: tổ B, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (có mặt).

2.2. Ông Lê Thành D, sinh năm: 1995; địa chỉ: tổ B, khu phố F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: thửa 1053-1054, tờ bản đồ số 47, đường số E, tổ A, khu phố C, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (có mặt).

Ông H2, Ông D là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 15/7/2023).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm: 1952; trú tại: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, (vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1962; trú tại: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương – có đơn xin vắng mặt.

3.3. Bà Trần Thị O, sinh năm: 1963; trú tại: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương – có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị O:

+ Ông Thái Thanh H2, sinh năm: 1979, (có mặt).

+ Ông Lê Thành D, sinh năm: 199, (có mặt).

Ông H2, Ông D là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 15/7/2023).

3.4. Ông Nguyễn Thành S, sinh năm: 1984; trú tại: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, (vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm: 1990; trú tại: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, (vắng mặt).

3.6. Ông Bùi Văn M1, sinh năm: 1982; trú tại: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, (vắng mặt).

3.7. Bà Lý Thị N1, sinh năm: 1962; trú tại: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, (vắng mặt).

3.8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1966, (vắng mặt).

3.9. Ông Bùi Văn T2, sinh năm: 1963, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số A, ngách A, ngõ H, phường L, quận B, Thành phố Hà Nội.

3.10. Bà Lê Thị Bích N2, sinh năm: 1964; địa chỉ: số F, phố Y, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

3.11. Bà Hoàng Thị Thu T3, sinh năm: 1967; địa chỉ: số F, ngõ C, N, phường V, quận Đ, Thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

3.12. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1972; địa chỉ: số B, đường D, khu nhà ở độc lập biệt thự S, lô N, khu C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (vắng mặt).

3.13. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm: 1973; địa chỉ: tổ A, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, (vắng mặt).

3.14. Bà Trần Thị Quế N3, sinh năm: 1978; địa chỉ: tổ A, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, (vắng mặt).

3.15. Ông Nguyễn Công M2, sinh năm: 1972; địa chỉ: đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của ông M2: Bà Lê Thị H4, sinh năm: 1994; địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021, vắng mặt).

3.16. Bà Trần Thị Hương G, sinh năm: 1977; địa chỉ: số C, đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của bà G: Ông Phan Hồng H5, sinh năm: 1984; địa chỉ: khu phố P, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước (Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021, vắng mặt).

3.17. Bà Nguyễn Thủy T5, sinh năm: 1989; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Hà Văn H1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Ngọc E và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị H là ông Hà Văn H1 trình bày:

Về quan hệ nhân thân: cụ Nguyễn Văn H6 (chết năm 1995, không có giấy chứng tử) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2004, có giấy chứng tử). Cụ H6 và cụ C có 06 người con là:

- Nguyễn Thị H, sinh năm: 1942; chết ngày 04/6/2022. Chồng của bà H là Hà Văn X (đã chết trước bà H, không rõ năm chết). Bà H có các người con là bà Hà Văn H1, Hà Thị U, Hà Văn T6 và Hà Thị N4.

- Nguyễn Thị T, sinh năm: 1944.
- Nguyễn Thị H3, sinh năm: 1952.
- Nguyễn Thị M, sinh năm: 1962.
- Nguyễn Văn Ú, sinh năm: 1964.
- Nguyễn Thị Ngọc E, sinh năm: 1969.

Ngoài ra, cụ H6 và cụ C không có người con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ của cụ H6 và cụ C đã chết trước 02 cụ. Cụ H6 và cụ C chết không để lại di chúc.

Về di sản lúc còn sống cụ H6 và cụ C tạo lập được các tài sản sau: thửa đất số 321, 484, 513, 515, 516, 518, 520, 521, 523, 492, tờ bản đồ số 36; thửa đất số 104, tờ bản đồ số 31; thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41 phường H, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương. Các thửa đất trên hộ ông Nguyễn Văn Ú đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00653 ngày 18/02/2000.

- Thửa số 321 có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.552m² ông Ú tách thành 03 thửa 1059, 1060, 1061, trong đó:

+ Thửa 1059, ông Ú chuyển nhượng cho bà Lý Thị N1. Bà N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03461 ngày 27/3/2012, diện tích đo đạc thực tế là 142,1m², trên đất có nhà ở và một số tài sản khác do bà N1 xây dựng.

+ Thửa 1060, ông Ú t cho con là ông Nguyễn Thành S, sau đó ông S chuyển nhượng lại cho ông Bùi Văn M1. Hiện ông M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02967 ngày 10/12/2008, cập nhật biến động ngày 03/3/2009, diện tích đo đạc thực tế là 192,1m², trên đất hiện có nhà ở và một số tài sản khác do ông M1 xây dựng

+ Thửa đất 1061 hiện do ông Ú đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 978,9m². Trên thửa đất này hiện có nhà ở, công trình và một số cây trồng của ông Ú.

- Thửa số 104 ông Ú đã chuyển nhượng cho ông Võ Văn V1 và hiện ông V1 đã được cấp GCNQSDĐ số vào sổ 02241 QSDĐ/63/QĐUB ngày 08/01/2003.

- Thửa đất 492 qua đo đạc thực tế có diện tích là 3.520,7m² hiện nay ông Ú đang trực tiếp quản lý, sử dụng; trên thửa đất này ông Ú đã trồng cây cao su, cây huỳnh đường, làm hàng rào trụ xi măng và kẽm gai xung quanh thửa đất.

- Thửa số 05 ông Ú đã chuyển nhượng cho các ông/bà Nguyễn Thị L, Bùi Văn T2, Lê Thị Bích N2, Hoàng Thị Thu T3, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn V, Trần Thị Quế N3, Nguyễn Công M2, Trần Thị Hương G. Hiện các ông, bà trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm lần thứ nhất, ngày 25/6/2018 các nguyên đơn đã rút lại yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất:

- + Thửa đất 104 tờ bản đồ số 31;

+ Các thửa đất số 484, 513, 515, 516, 518, 520, 521, 523 tờ bản đồ số 36. Tòa án đã đình chỉ giải quyết đối với các thửa đất này tại Bản án số 63/2020/DS-ST ngày 24/9/2020.

Quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm lần thứ hai và tại phiên tòa, ông Quản Đức N đại diện cho nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Ngọc E và ông Hà Văn H1 (*là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Nguyễn Thị H*) rút yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất:

+ Thửa đất số 321, tờ bản đồ số 36.

+ Thửa đất số 492, tờ bản đồ số 36.

Hiện các nguyên đơn chỉ tranh chấp đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41 nên nguyên đơn trình bày về nguồn gốc đối với thửa đất này, như sau thửa đất được tạo lập, khai phá từ các đời cụ cố (không nhớ tên) rồi để lại cho ông nội (không nhớ tên), ông nội để lại cho cha mẹ các nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn H6 và cụ Nguyễn Thị C. Đất được sử dụng canh tác nông nghiệp, chủ yếu là trồng cây hàng năm.

Trước năm 1975, bà H và bà T lấy chồng, đi nơi khác sinh sống. Sau năm 1975, bà E, bà H3 và bà M tiếp tục đi lấy chồng và sinh sống nơi khác. Sau này bà M quay trở lại và sinh sống tại căn nhà của cụ H6 và cụ C để lại (căn nhà này không nằm trên các thửa đất tranh chấp theo đơn khởi kiện ngày 25/12/2011).

Sau khi 05 chị em gái đi lấy chồng và sinh sống nơi khác thì ông Ú đã tự ý quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp. Vì nghĩ ông Ú là con trong gia đình, không có đất ở, không có đất canh tác, hơn nữa các con gái (các bà T, H, Em, H3, M) đều đã đi lấy chồng nên cụ H6 và cụ C đã để cho ông Ú làm nhà ở trên thửa đất số 321, canh tác trên thửa đất số 05 và các thửa đất còn lại. Quá trình ông Ú quản lý, sử dụng đất, ông Ú đã tự ý đi làm thủ tục kê khai và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không thông báo cho cụ H6 và cụ C biết. Ông Ú đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ trắng) vào năm 1990 đối với thửa đất số 321, 484, 513, 515, 516, 518, 520, 521, 523, 492, tờ bản đồ số 36; thửa đất số 104, tờ bản đồ số 31. Năm 2000, ông Ú cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) đối với các thửa đất vừa nêu và được cấp mới thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41. Cụ H6, cụ C không biết việc ông Ú được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1990. Cụ C không biết việc ông Ú được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 và được cấp mới thửa đất số 05.

Người đại diện hợp pháp của ông Ú, cho rằng nguồn gốc của thửa đất số 05 do vợ chồng ông Ú khai phá là không đúng. Tại biên bản hòa giải của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã (nay là phường) H, huyện (nay là thành phố) B ngày 08/02/2007, chính ông Ú thừa nhận 5.512m² (thuộc thửa số 05) ông Ú được cha, mẹ cho 2.500m² vào năm 1980, diện tích còn lại ông Ú mua lại của cha mẹ. Tuy nhiên ông Ú không chứng minh được là ông Ú được cụ H6, cụ C cho đất và có mua thêm đất của hai cụ.

Trong quá trình cụ H6 và cụ C còn sống thì ông Ú không có trách nhiệm chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ, việc này do những người con gái thực hiện. Khi cha mẹ đã chết, ông Ú cũng không làm đám giỗ. Điều đó chứng tỏ cụ H6 và cụ C không thể cho ông Ú khối tài sản trên mà do ông Ú tự ý kê khai, đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc làm giả thủ tục hợp thức hóa.

Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41 do cụ H6 và cụ C để lại là đất trồng. Cây cao su trên đất do ông Ú trồng.

Các nguyên đơn đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41 là di sản của cụ H6, cụ C để lại và yêu cầu Tòa án phân chia theo quy định. Cụ H6, cụ C có 06 người con, trong đó bà M và bà H3 đã từ chối nhận di sản. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thành 04 kỷ phần cho 04 người con là T, H, Em, Ú. Hiện nay, ông Ú đã chuyển nhượng thửa đất số 05 cho người khác nên các nguyên đơn yêu cầu được chia bằng giá trị theo kết quả định giá tại biên bản định giá ngày 06/7/2023. Đối với tài sản gắn liền với thửa đất số 05 (cây cao su), các nguyên đơn không tranh chấp.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Ú trình bày:

Về quan hệ huyết thống và thời điểm cụ H6, cụ C chết, bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Cụ H6 và cụ C chết không để lại di chúc.

Hiện nay, nguyên đơn chỉ tranh chấp đối với thửa đất số 05, diện tích đo đạc thực tế là 5.152m² thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên bị đơn trình bày về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng thửa đất này như sau:

- Về nguồn gốc trước năm 1985, phần đất nêu trên là đất rừng chồi hoang hóa. Vào năm 1985, vợ chồng ông Ú, bà O bắt đầu khai hoang, quản lý sử dụng. Đến năm 1993 thì việc khai hoang hoàn tất, đất đã thành thuộc, được diện tích là 5.512m².

- Về quá trình quản lý, sử dụng đất từ năm 1985, vợ chồng ông Ú, bà O vừa tiến hành khai hoang, vừa canh tác hoa màu theo dạng khai hoang đến đâu, sử dụng đến đó. Năm 1993, vợ chồng ông Ú, bà O khai hoang xong phần đất nêu trên thì bắt đầu trồng cao su trên toàn bộ diện tích đất. Năm 2011, ông Ú, bà O thanh lý toàn bộ số cây cao su, chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nêu trên cho các ông/bà Lê Thị Bích N2, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Công M2, Trần Thị Hương G, Nguyễn Văn V, Trần Thị Quế N3, Hoàng Thị Thu T3, Nguyễn Thị L. Việc chuyển nhượng đất có lập hợp đồng, được Văn phòng C2, tỉnh Bình Dương công chứng số 2084, quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 09/3/2011. Quá trình chuyển nhượng thửa đất diễn ra công khai, minh bạch nhưng không có ai, kể cả các nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là con, cháu của cụ Nguyễn Văn H6, cụ Nguyễn Thị C ngăn cản, khiếu nại hay thưa kiện gì. Sau đó, người nhận chuyển nhượng đều đã được sang tên, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/5/2012. Từ năm 2011 đến nay, người nhận chuyển nhượng đất là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất nêu trên.

- Về việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và nộp thuế cho Nhà nước, ngày 24/3/1999, ông Ú, bà O đã kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.512m² và đã được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Hòa Lợi xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09/7/1999. Đến ngày 18/02/2000, hộ ông Nguyễn Văn Ú được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00563QSDD/QĐ-UB đối với phần đất trên. Từ khi khai hoang, quản lý, sử dụng thửa đất số 05, ông Ú, bà O là người nộp thuế cho Nhà nước đầy đủ đến năm 2002. Từ năm 2002 đến năm 2011, Nhà nước có chính sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp nên Nhà nước không thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với ông Ú, bà O.

Diện tích đất 5.152m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 41 là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình bị đơn, đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00563QSDD/QĐ-UB ngày 18/02/2000. Cụ H6, cụ C hoàn toàn không liên quan gì đến thửa đất nêu trên, hoàn toàn chưa được chính quyền chế độ cũ hoặc N5 cấp bất kỳ bằng khoán điền thổ hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào đối với phần đất nêu trên. Cụ H6, cụ C cũng không đứng tên trên bất kỳ giấy tờ, tài liệu nào theo Điều 100 Luật đất đai năm 2013. Trên phần đất tranh chấp cũng không có bất kỳ công trình xây dựng, cây lâu năm hay bất kỳ tài sản nào của cụ H6, cụ C để lại. Do vậy, căn cứ theo quy định của pháp luật, diện tích đất 5.152m² thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41 không phải là di sản thừa kế do cụ H6, cụ C chết để lại. Do đó, bị đơn hoàn toàn không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với các thửa đất hiện không tranh chấp trong vụ án này, ông Ú không ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị O trình bày: Bà O là vợ của ông Ú, có cùng ý kiến với ông Ú. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành S, bà Nguyễn Thị Huyền T1 trình bày: Ông S và bà T1 là con của ông Ú và bà O. Ông S và bà T1 thống nhất với ý kiến của ông Ú, bà O. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị M trình bày: thống nhất với lời khai của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống. Bà Hợp đề n Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án phân chia di sản của H6 và cụ C thì bà H3 từ chối nhận phần được chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị N1 trình bày: hộ ông Nguyễn Văn Ú chuyển nhượng cho bà N1 thửa đất số 1059, tờ bản đồ 36 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/01/2012, công chứng tại Văn phòng C3. Bà N1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03461 ngày 27/3/2012 đối với thửa đất 1059. Bà N1 quản lý, sử dụng đất

từ khi nhận chuyển nhượng đến nay và hiện đã xây nhà ở trên đất, bà không đồng ý chia thừa kế thừa đất số 1059.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn M1 trình bày: Ông M1 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Thành S thừa đất số 1060, tờ bản đồ 36 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/01/2009, được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B. Ông M1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02967 ngày 10/12/2008, cập nhật biến động vào ngày 03/3/2009. Ông M1 quản lý, sử dụng đất từ khi nhận chuyển nhượng đến nay và hiện đã xây nhà ở cùng một số tài sản trên đất. Ông M1 không đồng ý cho Tòa án lấy phần đất ra chia bằng hiện vật (chia bằng đất). Ông M1 yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông vì ông nhận chuyển nhượng đất hợp pháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông/bà Nguyễn Thị L, Bùi Văn T2, Lê Thị Bích N2, Hoàng Thị Thu T3, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn V, Trần Thị Quế N3, Nguyễn Công M2, Trần Thị Hương G, Nguyễn Thủy T5 trình bày:

Các ông/bà nhận chuyển nhượng từ hộ ông Nguyễn Văn Ú thừa đất số 05, tờ bản đồ số 41 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng C4, tỉnh Bình Dương công chứng ngày 09/3/2011. Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng sử dụng) số vào sổ CH02671 ngày 05/5/2011 cho các ông/bà trên. Các ông/bà đã chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cao su (CNCs) sang đất thổ cư đối với 2.000m² và tách thành 08 thửa cho 08 người, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng người vào ngày 24/5/2012. Cụ thể như sau:

- Bà L cùng chồng là ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03694 đối với thửa đất số 1011;

- Bà N2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03693 đối với thửa đất số 1012;

- Bà T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03692 đối với thửa đất số 1013;

- Ông T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03687 đối với thửa đất số 1014;

- Ông Viện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03691 đối với thửa đất số 1015;

- Bà N3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03690 đối với thửa đất số 1016;

- Ông M2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03689 đối với thửa đất số số 1017;

- Bà G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03688 đối với thửa đất số 1018.

Việc nhận chuyển nhượng đất là hợp pháp, ngay tình và đúng quy định của pháp luật, các ông/bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các ông/bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Ngoài ra ông T4, bà T5 có ý kiến:

- Ông T4 đã chuyển nhượng thửa đất số 1014 cho bà Nguyễn Thủy T5 và hiện bà T5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Trong mọi trường hợp ông T4 yêu cầu Tòa án phải bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà T5 vì ông nhận chuyển nhượng đất từ ông Ú hợp pháp, ngay tình và ông chuyển nhượng lại cho bà T5 đúng pháp luật.

- Bà Nguyễn Thủy T5 trình bày: Bà T5 nhận chuyển nhượng thửa đất số 1014 của ông T4 đúng theo quy định của pháp luật. Bà T5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ CH03825 ngày 12/7/2012 đối với thửa đất số 1014 trên. Bà T5 không đồng ý chia thừa kế thừa đất số 1014, vì bà T5 nhận chuyển nhượng đất hợp pháp, ngay tình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số Bản án số: 142/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định như sau:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H (ông Hà Văn H1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng), bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Ngọc E đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Ú về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41, diện tích 5.512m² (đo đạc thực tế là 5.152m²), tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00563 QSDĐ/QĐ-UB ngày 18/02/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn Ú.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H (ông Hà Văn H1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng), bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Ngọc E đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Ú về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản đối với các thửa đất:

- Thửa đất số 321, tờ bản đồ số 36;

- Thửa đất số 492, tờ bản đồ số 36.

Các thửa đất trên tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06 tháng 10 năm 2023, nguyên đơn ông Hà Văn H1 (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc E kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc do vợ chồng của ông Nguyễn Văn Ú khai hoang và được ông Ú kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 05 này không phải có nguồn gốc cụ H6 và cụ C để lại. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc E và ông Hà Văn H1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H) trong hạn luật định, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc E và ông Hà Văn H1 xác định phạm vi kháng cáo phần quyết định của bản án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn tranh chấp về thừa kế tài sản đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Các phần khác của quyết định bản án, các nguyên đơn không kháng cáo. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo tranh chấp về thừa kế tài sản đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

[2] Nguyên đơn Nguyễn Thị H, sinh năm 1942, chết ngày 04/6/2022. Theo các con bà H trình bày và tờ trường trình quan hệ nhân thân có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường H ngày 12/7/2023, thể hiện chồng của bà H là ông Hà Văn X (đã chết trước bà H, không rõ năm). Bà H có các người con là Hà Văn H1, Hà Thị U, Hà Văn T6 và Hà Thị N4. Tuy nhiên, theo Giấy khai sinh đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một ngày 14/12/2011 thể hiện cha mẹ của bà U là Hà Văn L1, sinh năm 1936 và Nguyễn Thị C1, sinh năm 1936. Như vậy, không có cơ sở xác định bà U là con của bà Nguyễn Thị H, là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H. Quá trình giải quyết vụ án, bà U có đơn từ chối nhận di sản, từ chối tham gia tố tụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà U trình bày bà U từ chối kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H. Ông Hà Văn T6, bà Hà Thị N4 cũng từ chối kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H và từ chối tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ đưa ông Hà Văn H1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là phù hợp.

[3] Về thời hiệu khởi kiện căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định cụ Nguyễn Văn H6 (chết năm 1995) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2004). Ngày 09/01/2012, nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản với bị đơn đối với tài sản của cụ H6, cụ C. Theo quy định của pháp luật thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Do đó, thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[4] Về tài sản nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là thửa đất số 321, 492, tờ bản đồ số 36, và thửa 05, tờ bản đồ số 41, phường H, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương.

[5] Ngày 01/7/2023, người đại diện cho nguyên đơn có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất 321, 492, tờ bản đồ số 36, phường H, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã quyết định đình chỉ tranh chấp các thửa đất số 321, 492 tờ bản đồ số 36. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo xác định không kháng cáo đối với thửa đất số 321, 492 tờ bản đồ số 36 do Tòa án đã đình chỉ.

[6] Như vậy, nguyên đơn chỉ còn tranh chấp thừa kế thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41, phường H, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương.

[7] Về hàng thừa kế cụ Nguyễn Văn H6 và cụ Nguyễn Thị C có 06 người con gồm:

[7.1] Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1942; chết ngày 04/6/2022. Bà H có các người con là: Hà Văn H1, Hà Thị Ú, Hà Văn T6 và Hà Thị N4. Do bà Hà Thị Ú, ông Hà Văn T6 và bà Hà Thị Nhung n1 không đưa vào tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án xác định ông Hà Văn H1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H.

[7.2] Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1944.

[7.3] Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm: 1952.

[7.4] Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1962.

[7.5] Ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm: 1964.

[7.6] Bà Nguyễn Thị Ngọc E, sinh năm: 1969.

[8] Cụ H6 và cụ C không có người con riêng, con nuôi nào khác; cha mẹ của cụ H6 và cụ C đã chết trước. Cụ H6 và cụ C chết không để lại di chúc.

[9] Về tài sản tranh chấp, thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41, diện tích 5.512m² (đo đạc thực tế là 5.152m²), tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00563QSDD/QĐ-UB ngày 18/02/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn Ú. Hộ ông Ú gồm có 04 thành viên là ông Nguyễn Văn Ú (chồng), bà Trần Thị O (vợ), các con là Nguyễn Thành S, Nguyễn Thị Huyền T1.

[10] Năm 2011, hộ ông Ú chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 05 cho các ông/bà Nguyễn Thị L, Bùi Văn T2, Lê Thị Bích N2, Hoàng Thị Thu T3, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn V, Trần Thị Quế N3, Nguyễn Công M2, Trần Thị Hương

G theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng C2, tỉnh Bình Dương công chứng số 2084, quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 09/3/2011.

[11] Ngày 05/5/2011, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02671 cho các ông/bà L, T2, N2, T3, T4, V, N3, M2, G nêu trên đồng sử dụng. Người nhận chuyển nhượng đất đã chuyển mục đích sử dụng và tách thành 08 thửa đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các vợ chồng vào ngày 24/5/2012, như sau:

- Bà Nguyễn Thị L, ông Bùi Văn T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03694 đối với thửa đất số 1011.

- Bà Lê Thị Bích N2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03693 đối với thửa đất số 1012.

- Bà Hoàng Thị Thu T3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03692 đối với thửa đất số 1013.

- Ông Nguyễn Văn T4 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03687 đối với thửa đất số 1014. Sau đó, ông T4 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thủy T5. Bà T5 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03825 ngày 12/7/2012.

- Ông Nguyễn Văn V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03691 đối với thửa đất số 1015.

- Bà Trần Thị Quế N3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03690 đối với thửa đất số 1016.

- Ông Nguyễn Công M2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03689 đối với thửa đất 1017.

- Bà Trần Thị Hương G được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03688 đối với thửa đất số 1018.

[12] Như vậy, thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00563QSDĐ/QĐ-UB cấp ngày 18/02/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn Ú hiện nay không còn thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Ú. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã cập nhật thông tin thửa đất 05 đã chuyển nhượng hết diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00563 vào ngày 11/5/2011 (bút lục số 253).

[13] Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương như sau:

[14] Các nguyên đơn cho rằng thửa đất số 05 tranh chấp là di sản của cụ H6, cụ C chết để lại, chứng cứ các nguyên đơn cung cấp để chứng minh là Biên bản hòa giải ngày 08/02/2007 của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Hòa Lợi, thị xã B, tỉnh Bình Dương lập.

[15] Bị đơn Nguyễn Văn Ú cho rằng đất tranh chấp là của hộ gia đình của bị đơn, do gia đình bị đơn khai phá, quản lý, sử dụng. Đến ngày 24/3/1999, bị đơn đã kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 18/02/2000, hộ ông Nguyễn Văn Ú được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00563QSDĐ/QĐ-UB.

[16] Tại Biên bản hòa giải ngày 08/02/2007 (bút lục số 21–22) của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) H, huyện (nay là thành phố) B thể hiện nội dung bà T, bà H, bà Út E1 tranh chấp với ông Ú phần đất ruộng, không tranh chấp phần đất nhà và cao su; còn phần trình bày của ông Ú như sau “Đất do ông bà để lại, đã được cấp GCNQSDĐ số 00563 ngày 18/02/2000, cụ thể như sau: Cao su 11727m², đã bán 2936m², còn lại 8791m², chia ra: 1 chòm 5512m² do cha mẹ cho 2500m², còn lại do mua lại của cha mẹ năm 1980”. Tòa án nhận thấy, trong diện tích đất 5512m² do ông Ú trình bày là phần đất trồng cây cao su có nguồn gốc của ông bà để lại cho cha mẹ ông Ú; từ năm 1980 cha mẹ cho 1500m², còn lại mua của cha mẹ nhưng ông Ú không có tài liệu, chứng cứ về việc cha mẹ tặng cho hoặc ông Ú mua đất của cha mẹ, nhưng ông Ú thừa nhận có nguồn gốc của ông bà để lại cho cha mẹ và cha mẹ cho ông một phần, phần còn lại do ông mua và sử dụng từ năm 1980. Tòa án nhận thấy, lời trình bày của các bên tại biên bản hòa giải này không liên quan đến thửa đất số 05, vì các bên hòa giải tranh chấp đối với các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận năm 1990; còn thửa đất số 05 thời điểm hòa giải này chưa được cấp giấy chứng nhận, không nằm trong nội dung hòa giải tại Ủy ban.

[17] Xem xét về quá trình quản lý, sử dụng kê khai đăng ký thửa đất tranh chấp số 05, Tòa án thấy rằng:

[18] Ngày 18/11/1990, ông Ú được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 1156, diện tích 10.440m², gồm có 20 thửa đất nhưng trong đó không có thửa đất số 05 hoặc thửa đất có diện tích 5.515m² (bút lục 70).

[19] Năm 1999, ông Ú đại diện hộ gia đình kê khai lại quyền sử dụng đất, tại tờ “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất” (bút lục 81), ông Ú kê khai lại các thửa đất được cấp vào năm 1990. Riêng thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41 ông Ú kê khai lần đầu và ghi nguồn gốc khai phá sử dụng từ năm 1993.

[20] Tại Biên bản hòa giải ngày 04/6/2013 của Ủy ban nhân dân xã H, thị xã B thì bà O (vợ Nguyễn Văn Ú) tham gia hòa giải đã trình bày diện tích 5.512m², thửa đất số 05 có nguồn gốc vợ chồng ông Ú, bà O khai phá.

[21] Tòa án thấy rằng, thời điểm năm 1999, lúc này cụ C còn sống, ông Ú kê khai, đăng ký thửa đất số 05 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời vợ chồng ông Ú canh tác, trồng trọt nhưng cụ C không có ý kiến phản đối, khiếu nại. Đồng thời trên đất tranh chấp không có bất kỳ công trình xây dựng, cây lâu năm hay bất kỳ tài sản nào của cụ H6, cụ C.

[22] Với tài liệu, chứng cứ và nhận định trên, không có căn cứ xác định thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương là di

sản thừa kế của cụ H6 và cụ C. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là phù hợp pháp luật.

[23] Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không có tài liệu chứng cứ khác làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

[24] Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc E là người cao tuổi nên được miễn; ông Hà Văn H1 phải chịu 300.000 đồng án phí không giá ngạch.

[25] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 48, 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc E và ông Hà Văn H1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị H)

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay thành phố) B, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc E đã được miễn. ông Hà Văn H1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ hết vào số tiền 300.000 đồng tại các Biên lai số 0012336 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Các đương sự;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tài

